



dì wèi

地位

Noun · position; standing; status

Example Sentences

tā zài jiā lǐ dì wèi hěn gāo

他在家地位很高。

He has a high status at home.

nǐ jué de jiā tíng dì wèi yīng gāi yóu jīng jì gòng xiàn jué dìng ma

你觉得家庭地位应该由经济贡献决定吗？

Do you think family status should be determined by economic contribution?

zhè ge chéng shì de jīng jì dì wèi hěn zhòng yào

这个城市的经济地位很重要。

This city has an important economic position.

Trace each character, then write the word on your own.

地地地地地地地地地

位位位位位位位位位位